

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.569.321.715	324.078.103.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.995.549.089	28.375.750.597
1. Tiền	111		30.995.549.089	28.375.750.597
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.302.809.000	15.058.649.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.846.934.000	18.846.934.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.544.125.000)	(3.788.284.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	37.464.177.010	50.252.600.388
1. Phải thu khách hàng	131		64.766.819.605	63.867.296.388
2. Trả trước cho người bán	132		2.980.007.005	6.784.082.000
3. Các khoản phải thu khác	135			1.256.686.000
4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	129.813.085.632	208.497.766.903
1. Hàng tồn kho	141		129.813.085.632	208.497.766.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.993.700.984	21.893.335.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.182.611.795	1.131.218.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.233.159.933	18.218.734.907
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2.577.929.256	2.543.382.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.961.463.775	273.713.170.949
I. Tài sản cố định	220		258.246.287.382	258.575.430.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	114.690.088.063	111.942.614.638
- Nguyên giá	222		166.265.253.123	159.783.181.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.575.165.060)	(47.840.566.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	81.790.987.710	40.977.042.293
- Nguyên giá	228		86.909.206.751	45.228.002.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.118.219.041)	(4.250.960.550)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	61.765.211.609	105.655.773.610
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	11.892.176.393	12.747.740.408
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.823.000.000	2.390.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.323.000.000	1.890.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		497.530.785.490	597.791.274.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.710.031.123	237.713.279.181
I. Nợ ngắn hạn	310		121.273.194.522	235.491.122.938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	74.500.000.000	205.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.078.711.118	2.993.323.501
3. Người mua trả tiền trước	313		6.910.395.750	7.164.556.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.087.695.854	2.586.767.892
5. Phải trả người lao động	315		22.853.733.751	9.201.967.779
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	8.602.400.614	6.384.908.634
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.184.855.680	1.204.197.218
II. Nợ dài hạn	330		1.436.836.601	2.222.156.243
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.352.425.005	1.352.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	84.411.596	869.731.238
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.820.754.367	360.077.995.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	374.820.754.367	360.077.995.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.158.033.553	20.372.713.911
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.183.503.168	43.162.273.807
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.885.609.924	9.630.302.584
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.903.289.288	22.424.235.619
II. Nguồn kinh phí	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		497.530.785.490	597.791.274.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2014	01/1/2014
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.381.021.267.451	1.332.178.115.392	4.140.786.641.714	3.829.756.007.760
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	210.954.545	-	535.954.545	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.380.810.312.906	1.332.178.115.392	4.140.250.687.169	3.829.756.007.760
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.339.571.042.490	1.290.144.263.056	4.008.325.892.097	3.714.882.070.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.239.270.416	42.033.852.336	131.924.795.072	114.873.937.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.597.177.829	1.783.054.115	7.450.501.471	3.096.651.400
7. Chi phí tài chính	22	22	1.084.896.465	8.554.440.281	5.958.730.328	22.561.901.827
Trong đó: chi phí lãi vay	23		668.923.365	1.364.120.281	3.337.318.983	4.476.602.035
8. Chi phí bán hàng	24		27.289.669.587	24.808.025.140	80.266.127.718	63.808.305.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.506.312.500	3.334.488.597	19.115.285.747	8.137.236.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.955.569.693	7.119.952.433	34.035.152.750	23.463.144.471
11. Thu nhập khác	31		6.518.172	1.894.404.718	11.353.105	1.987.722.915
12. Chi phí khác	32		154.891	848.747.792	33.108.896	925.071.836
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.363.281	1.045.656.926	(21.755.791)	1.062.651.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.961.932.974	8.165.609.359	34.013.396.959	24.525.795.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.097.997.566	1.353.138.409	5.949.965.507	5.155.614.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.863.935.408	6.812.470.950	28.063.431.452	19.370.180.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		699	495	1.987	1.409

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.013.396.959	24.525.795.550
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.643.049.461	4.345.657.143
- Các khoản dự phòng	03	11.238.590.415	10.485.299.792
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.450.501.471)	(3.096.651.400)
- Chi phí lãi vay	06	3.337.318.983	4.476.602.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.781.854.347	40.736.703.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.112.265.590	5.845.388.740
1. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	78.684.681.271	23.726.048.048
2. Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.506.301.791	(60.996.133.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	515.607.103	(377.662.721)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.337.318.983)	(4.476.602.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.274.195.714)	(6.709.035.745)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.903.734.077)	(1.950.474.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	141.085.461.328	(4.201.768.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.346.860.307)	(31.775.043.422)
4. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		204.690.909
5. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
6. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
7. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
8. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	7.450.501.471	2.870.352.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.103.641.164	(28.700.000.113)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12.201.849.000	
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.057.300.000.000	2.040.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.188.700.000.000)	(2.017.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.371.153.000)	(20.607.902.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(141.569.304.000)	2.792.097.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.619.798.492	(30.109.671.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.375.750.597	56.543.233.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.995.549.089	26.433.562.198

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ôn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khâu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	26.520.042	2.830.981
Tiền gửi ngân hàng	25.304.695.887	22.913.826.046
Tiền đang chuyển	5.664.333.160	5.459.093.570
Cộng	30.995.549.089	28.375.750.597

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	18.846.934.000	18.846.934.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.544.125.000)	(3.788.284.200)
Cộng	13.302.809.000	15.058.649.800

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Loại cổ phiếu	30/9/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cp Càphê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty Cp Vật tư Xăng dầu Petec	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền Tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		18.846.934.000		18.846.934.000

(*) Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng (*)	64.766.819.605	63.867.296.388
Trả trước cho người bán	2.980.007.005	6.784.082.000
Các khoản phải thu khác	-	1.256.686.000
+ Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.256.686.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
Cộng	37.464.177.010	50.252.600.388

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.260.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2012 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 30/9/2014, Công ty đã trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

V.4. Hàng tồn kho

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	102.032.654.545	182.168.925.353
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.909.091	660.270.294
Hàng hóa	27.756.521.996	25.668.571.256
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.813.085.632	208.497.766.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	129.813.085.632	208.497.766.903

V.5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	73.363.766	73.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	-	69.872.000
Tạm ứng thi công trạm XD số 13 SFC	-	352.573.753
Tạm ứng thi công trạm XD số 9 SFC	-	436.962.824
Tạm ứng thi công CN XD số 18	-	750.874.874
Tạm ứng Công trình CHXD số 21 SFC	884.066.158	-
Tạm ứng Công trình CHXD Bình Phước	529.944.000	-
Các khoản tạm ứng khác	1.090.555.332	859.734.877
Cộng	2.577.929.256	2.543.382.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	125.620.211.090	12.575.601.457	18.034.703.558	3.552.665.136	159.783.181.241
Số tăng trong năm	3.803.048.908	2.361.435.909		391.733.583	6.556.218.400
- Mua sắm mới		2.361.435.909		391.733.583	2.753.169.492
- Xây dựng mới	3.803.048.908				3.803.048.908
Số giảm trong năm		74.146.518			74.146.518
- Thanh lý, nhượng bán		74.146.518			74.146.518
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	129.423.259.998	14.862.890.848	18.034.703.558	3.944.398.719	166.265.253.123

Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	21.947.393.354	11.057.975.953	13.142.992.868	1.692.204.428	47.840.566.603
Khấu hao trong năm	2.327.428.936	412.739.151	734.263.791	301.359.092	3.775.790.970
Giảm trong năm		41.192.513			41.192.513
- Thanh lý, nhượng bán		41.192.513			41.192.513
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	24.274.822.290	11.429.522.591	13.877.256.659	1.993.563.520	51.575.165.060

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.672.817.736	1.517.625.504	4.891.710.690	1.860.460.708	111.942.614.638
Tại ngày cuối năm	105.148.437.708	3.433.368.257	4.157.446.899	1.950.835.199	114.690.088.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	44.928.002.843	300.000.000	45.228.002.843
Số tăng trong năm	41.681.203.908		41.681.203.908
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	86.609.206.751	300.000.000	86.909.206.751
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	4.222.835.550	28.125.000	4.250.960.550
Hao mòn trong năm	839.133.491	28.125.000	867.258.618
Khấu hao giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	5.061.969.041	56.250.000	5.118.219.041
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	40.705.167.293	271.875.000	40.977.042.293
Tại ngày cuối năm	81.547.237.710	243.750.000	81.790.987.710

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.149.737.300	60.642.101.330
Văn phòng 11 Cao Bá Nhạ		15.727.850.511
Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh		9.350.684.432
Nhà 25/20 Cống Quỳnh		3.621.965.217
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39		13.528.402.152
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41		181.151.393
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42		537.630.533
Chi phí xây dựng dở dang khác	615.474.279	2.065.988.042
Cộng	61.765.211.609	105.655.773.610

V.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10.000.000	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (200.000 cp)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Việt Tín (1.000.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
Cộng	11.892.176.393	12.747.740.408

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311278294 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 đã kiểm toán của các công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	1.323.000.000	1.890.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1.323.000.000	1.890.000.000

V.11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	74.500.000.000	205.900.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	74.500.000.000	205.900.000.000

V.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	631.637.736	682.283.325
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.097.997.449	1.422.227.656
Thuế thu nhập cá nhân	44.370.082	168.566.324
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các loại thuế khác		-
Cộng	3.087.695.854	2.586.767.892

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	655.054.036	398.391.969
Cổ tức phải trả	4.813.000	190.346.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.942.533.578	5.796.170.490
Cộng	8.602.400.614	6.384.908.634

V.14. Vay và nợ dài hạn

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn khác (*)	84.411.596	869.731.238
Nợ dài hạn		
Cộng	84.411.596	869.731.238

(*)Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo Công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số : 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.14. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	19.325.621.055	(14.946.154.700)	41.936.024.505	9.139.802.863	22.335.183.173
Lợi nhuận tăng trong năm							25.530.734.015
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				(20.607.902.500)
Chia cổ tức đợt 2,3/2012 và đợt 1/2013					1.226.249.302		(1.226.249.302)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2012						490.499.721	(490.499.721)
Trích quỹ dự phòng tài chính 2012							(2.452.498.604)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2012							(508.000.000)
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát							(156.531.442)
Tăng khác							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619
Lợi nhuận tăng trong năm							28.063.431.452
Trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2013							(8.250.525.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2013 & đợt 1/2014							(14.120.628.000)
Trích các quỹ					1.021.229.361	255.307.340	(4.340.224.783)
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			785.319.642				
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(306.000.000)
Tăng khác							
Giảm khác		(2.744.305.700)		14.946.154.700			(567.000.000)
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.158.033.553	-	44.183.503.168	9.885.609.924	22.903.289.288

(* Ghi chú: Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/9/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	49.055.170.000	34,74	45.746.300.000	32,40
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	58.483.960.000	41,42	51.699.100.000	36,61
Vốn góp của các cổ đông khác	33.667.150.000	23,84	43.760.880.000	30,99
Cộng	141.206.280.000	100,00	141.206.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.371.153.000	20.607.902.500
Trong đó :		
- Bằng tiền	22.371.153.000	20.607.902.500

d) Cổ phiếu

	30/9/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại		369.753
- Cổ phiếu phổ thông		369.753
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	13.750.875
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	13.750.875
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.376.933.981.468	4.128.291.883.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.041.643.464	8.880.847.078
Doanh thu XDCB	834.687.974	3.077.956.326
Cộng	1.380.810.312.906	4.140.250.687.169

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.336.891.171.739	3.999.924.499.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.889.033.518	5.515.925.568
Giá vốn của XDCB	790.837.233	2.885.466.747
Cộng	1.339.571.042.490	4.008.325.892.097

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.597.429	170.402.271
Cổ tức lợi nhuận được chia	331.254.400	746.602.200
Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng HTKD	2.094.326.000	6.221.497.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	117.000.000	312.000.000
Cộng	2.597.177.829	7.450.501.471

4. Chi phí tài chính

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền vay	668.923.365	3.337.318.983
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu	415.973.100	2.611.404.815
Chi phí tài chính khác	-	10.006.530
Cộng	1.084.896.465	5.958.730.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.961.932.974	34.013.396.959
Các khoản điều chỉnh	(2.425.580.400)	(6.968.099.200)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.425.580.400	6.968.099.200
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.425.580.400	6.968.099.200
Tổng thu nhập chịu thuế	9.536.352.574	27.045.297.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.097.997.566	5.949.965.507

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.863.935.408	28.063.431.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.863.935.408	28.063.431.452
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.120.628	14.120.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	699	1.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	QUÝ III NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.401.335.687	9.855.755.472
Chi phí nhân công	17.282.033.906	54.797.969.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.694.876.781	4.643.049.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.442.358.048	15.716.309.427
Chi phí khác bằng tiền	3.243.832.117	19.884.255.581
Cộng	31.064.436.539	104.897.339.033

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	912.713.670.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	549.830.680.000

Cho đến ngày 30/9/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	846.985.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	2.133.022.000

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/9/2014	01/01/2014	30/9/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.995.549.089	28.375.750.597	30.995.549.089	28.375.750.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.484.170.005	43.468.518.388	34.484.170.005	43.468.518.388
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.194.985.393	18.304.800.123	15.194.985.393	18.304.800.123
Cộng	80.674.704.487	90.149.069.108	80.674.704.487	90.149.069.108
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	74.500.000.000	205.900.000.000	74.500.000.000	205.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.378.482.701	10.332.265.171	12.378.482.701	10.332.265.171
Cộng	86.878.482.701	216.232.265.171	86.878.482.701	216.232.265.171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/9/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/9/2014.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	85.526.057.696	1.352.425.005	86.878.482.701
Các khoản vay	74.500.000.000		74.500.000.000
Phải trả người bán	3.078.711.118		3.078.711.118
Phải trả khác	7.947.346.578	1.352.425.005	9.299.771.583
Số đầu năm	214.879.840.166	1.352.425.005	216.232.265.171
Các khoản vay	205.900.000.000		205.900.000.000
Phải trả người bán	2.993.323.501		2.993.323.501
Phải trả khác	5.986.516.665	1.352.425.005	7.338.941.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương